

Tên doanh nghiệp

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
Trưởng BTC

Địa chỉ

396 Ung văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - HCM

Mã số thuế:

0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2009

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2009)	Năm trước (2008)	Năm nay (2009)	Năm trước (2008)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1,522,862,931,390	1,037,890,055,402	3,652,206,489,058	3,546,797,482,890
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			2,793,587,207		28,550,695,074	18,672,529,078
Doanh thu hàng hoá			1,519,920,315,798	1,036,939,770,431	3,622,544,243,495	3,525,380,603,705
Doanh thu dịch vụ			149,028,385	950,284,971	1,111,550,489	2,744,350,107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		116,104,930		3,298,261,725	1,371,703,104
3. Doanh thu thuần	10		1,522,746,826,460	1,037,890,055,402	3,648,908,227,333	3,545,425,779,786
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,487,289,271,340	987,253,407,527	3,553,472,736,772	3,412,287,237,630
5. Lợi nhuận gộp	20		35,457,555,120	50,636,647,875	95,435,490,561	133,138,542,156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14,411,184,436	(620,167,925)	21,786,607,717	2,633,030,996
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,858,912,127	10,545,822,327	16,296,206,929	23,601,052,394
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,686,257,246	10,167,448,963	14,569,677,760	22,498,841,800
Dự phòng tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24		11,637,795,684	12,620,504,135	30,212,709,334	30,764,961,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,036,100,850	4,491,058,710	14,241,725,315	12,734,142,385
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		26,335,930,895	22,359,094,778	56,471,456,700	68,671,416,517

HONH*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2009)	Năm trước (2008)	Năm nay (2009)	Năm trước (2008)
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		3,791,384,253	19,306,054,966	5,798,897,691	20,634,474,065
12. Chi phí khác	32		26,276,048	19,668,006,995	961,259,280	19,794,558,789
13. Lợi nhuận khác	40		3,765,108,205	(361,952,029)	4,837,638,411	839,915,276
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30,101,039,100	21,997,142,749	61,309,095,111	69,511,331,793
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,766,526,924	3,104,981,772	6,296,428,138	9,886,277,870
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,334,512,176	18,892,160,977	55,012,666,973	59,625,053,923
19. Cổ đông thiểu số	61		307,267,316		484,499,422	
19. Cổ đông Công ty Mẹ	62		27,027,244,860	18,892,160,977	54,528,167,551	59,625,053,923
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,996	1,718	4,602	5,541

Ngày tháng năm 200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)